

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống trong đoạn văn, từ câu 1 đến câu 5.

感冒是人们都知道(1).....一种病,如果你说它很严重,可是它常常不用(2).....针吃药,一个星期左右就好了,甚至到底(3).....时候好的,你都不知道;(4).....你说它不要紧,但是有时候咳嗽,发烧也让你身体多少天都不舒服,还(5).....引起其它疾病,带来更大的麻烦。

- Câu 1:** A. 的 B. 着 C. 地 D. 得
Câu 2: A. 叫 B. 打 C. 做 D. 作
Câu 3: A. 谁 B. 什么 C. 哪儿 D. 哪
Câu 4: A. 如果 B. 不仅 C. 所以 D. 但是
Câu 5: A. 容易 B. 随便 C. 困难 D. 简单

Chọn vận mẫu và thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 6: Phiên âm đúng của từ 交流 là j.....liú.

- A. iēo B. iū C. uī D. iāo

Câu 7: Phiên âm đúng của từ 工程 là g.....chéng.

- A. iōng B. ūng C. ōng D. iòng

Chọn thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D).

Câu 8: Phiên âm đúng của từ 从来 là

- A. cōnglái B. cónglái C. cónglái D. cònglái

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong mỗi câu sau.

Câu 9: 我们都喜欢学习汉语。

- A. 名词 B. 副词 C. 动词 D. 助词

Câu 10: 你家有几口人?

- A. 介词 B. 动词 C. 副词 D. 量词

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong mỗi câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/cụm từ trong ngoặc.

Câu 11: A 我 B 去 C 过 三 次 长 城 D 了。(曾经)

Câu 12: 王 经 理 A 不 在, B 这 段 时 间 的 工 作 C 副 经 理 D 负 责。(由)

Câu 13: 休 息 A 时 候, 他 B 常 常 听 C 音 乐 D。(的)

Câu 14: 他 吃 A 完 B 饭 C 就 去 D 玩。(了)

Câu 15: 大 家 A 都 B 以 为 他 不 同 意, 没 想 到 C 他 D 同 意 了。(竟)

- Câu 16:** 请你 A 说得 B 慢 C, 大家听 不懂 D 你的 话。(一点儿)
- Câu 17:** A 我们 应该 先 B 图书馆 看书 C, 然后 骑车 D 去 玩儿。(到)
- Câu 18:** 他连 A 两 B 句 C 中国 话 D 都 不会 说。(一)
- Câu 19:** 老 朋友 A 在 一起 B 聚会, 玩得 C 很 D。(开 心)
- Câu 20:** 昨天 我 一直 复习 到 A 很 晚, B 两 点 以后 C 我 D 睡 觉。(才)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích cho từ/cụm từ gạch chân trong mỗi câu sau.

- Câu 21:** 谢什么! 我们都是一家人。
 A. 要感谢 B. 不用谢 C. 怎么来感谢 D. 用什么来感谢
- Câu 22:** 我喜欢看书, 尤其是中国小说。
 A. 其它 B. 比较 C. 非常 D. 特别
- Câu 23:** 目前我的学习成绩比他们的差得多。
 A. 现在 B. 过去 C. 以后 D. 前年
- Câu 24:** 今天天气忽然冷起来了。
 A. 要不然 B. 然而 C. 突然 D. 虽然
- Câu 25:** 你的体质太差了, 刚走几步就累了。
 A. 不好 B. 错误 C. 差不多 D. 不相同

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.

- Câu 26:** A. 你越说越我不明白了。 B. 越你说越我不明白了。
 C. 越说你越我不明白了。 D. 你越说我越我不明白了。
- Câu 27:** A. 孩子到什么看见农村都觉得新奇。
 B. 孩子什么到农村看见都觉得新奇。
 C. 孩子看见什么到农村都觉得新奇。
 D. 孩子到农村看见什么都觉得新奇。
- Câu 28:** A. 我一时认不出他来了。 B. 我认他一时不出来了。
 C. 一时我认不他出来了。 D. 我认不出他来一时了。
- Câu 29:** A. 我作业没把做完。 B. 我没把作业做完。
 C. 我把作业没做完。 D. 我把作业做没完。
- Câu 30:** A. 俩他们根本不知道主人是谁。
 B. 他们根本不知道主人是谁俩。
 C. 他们俩根本不知道谁是主人。
 D. 俩他们不知道主人根本是谁。

Chọn thanh mẫu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

- Câu 31:** Phiên âm đúng của từ 参考 là căn.....ão.
 A. k B. h C. x D. g
- Câu 32:** Phiên âm đúng của từ 成长 là chéng.....ăng.
 A. z B. c C. zh D. sh

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành mỗi câu sau.

Câu 33: 我觉得这种工作女性 能做, 能做得更好。

- A. 虽然 但是 B. 不管 都 C. 因为 所以 D. 不但 而且

Câu 34: 我 一晚上不睡觉, 要写完这篇文章。

- A. 不 不 B. 越 越 C. 非 不可 D. 即使 也

Câu 35: 你有什么问题尽管提出来, 我们 会帮助你。

- A. 应该 B. 一定 C. 差不多 D. 不用

Câu 36: 大家不断帮助他, 他有了很大的进步。

- A. 尽管 但是 B. 不是 就是 C. 要不 那么 D. 因为 所以

Câu 37: 你的名字请用英文 中文写。

- A. 或许 B. 或者 C. 还是 D. 也许

Câu 38: 你一次 一次地来帮助我, 真太感谢了。

- A. 更 B. 也 C. 又 D. 还

Câu 39: 他 不想去, 没时间。

- A. 与其 不如 B. 因为 所以 C. 不是 而是 D. 既然 就

Câu 40: 听说学校就要举行新年晚会了, 大家高兴 了。

- A. 挺 B. 最 C. 很 D. 极

Câu 41: 今天我太累了, 也不想去。

- A. 哪儿 B. 谁 C. 怎么 D. 什么

Câu 42: 我自己就能完成这个工作, 你能来帮我, 那就更好了。

- A. 所以 B. 不仅 C. 要是 D. 不但

Câu 43: 刚到中国时, 他生活不习惯, 现在好多了。

- A. 虽然 B. 不过 C. 即使 D. 只要

Câu 44: 你累了, 快去休息吧。

- A. 虽然 但是 B. 既然 就 C. 即使 也 D. 不但 而且

Câu 45: 这次期末考试, 他每 课都考得挺好。

- A. 门 B. 支 C. 件 D. 只

Câu 46: 我的汉语词典 王同学借走了。

- A. 对 B. 被 C. 比 D. 把

Câu 47: 中国的传统节日很多, 最大的节日是春节。

- A. 中间 B. 之外 C. 其中 D. 之中

Câu 48: 这个学期, 我的学习 已经提高了。

- A. 成就 B. 成长 C. 成绩 D. 成功

Câu 49: 我一听 知道是怎么回事。

- A. 就 B. 将 C. 总 D. 只好

Câu 50: 她 小就喜欢唱歌跳舞。

- A. 在 B. 从 C. 到 D. 跟

----- HẾT -----